

Week9: Theme 4. Learning a new language

Tiết 1: Lesson 1: Listen and read

1. GETTING STARTED (trang 32 sgk Tiếng Anh 9)

How do you learn English? Check (S) things you do from the list. Add more things you do or you want to do. Then work with a partner and compare your list.

(Bạn học Tiếng Anh như thế nào? Đánh dấu những việc bạn thường làm từ danh sách dưới đây. Sau đó hãy thêm vào những việc mà bạn làm hoặc bạn muốn làm. Sau đó hãy tự thực hành sau đó cùng lớp và so sánh danh sách của các bạn với nhau.)

1. Do the homework.
2. Do more grammar exercises in grammar books.
3. Read short stories or newspapers in English.
4. Write English as much as possible.
5. Learn by heart all the new words and texts.
6. Speak English with friends.
7. Use a dictionary for reading.
8. Practice listening to English tapes or English programs on the radio.
9. Watch English TV programs.
10. Learn to sing English songs

More suggestions (các gợi ý thêm)

1. Join "English – speaking clubs".
2. Attend the lectures in English.
3. Chat with friends
4. write dairy...
5. Take advantage of good chances to speak English – meeting foreign tourists or people who speak English.

2. LISTEN AND READ trang 32 sgk Tiếng Anh 9

Các em **đọc bài và gạch dưới** tất cả các câu hỏi mà Paola và giám khảo hỏi Lan. (xem ví dụ)

Paola: Hey, Lan! Have you finished your exam?

Lan: Yes ..., I have.

Paola: Were the questions difficult?

Lan: Well, they were quite hard.

Paola: Did you pass?

Lan: I'm not sure. The examiner didn't tell me.

Paola: What questions did she ask you?

Lan: First she asked me what my name was, and where I came from. Paola: They were easy for you, weren't they?

Lan: ... Then she asked me why I was learning English, ... and if I spoke any other languages.

Paola: Go on.

Lan: ... Then she asked me how I learned English in my country.... And she asked how I would use English in the future.

Paola: What else did she ask you?

Lan: Oh, Paola! Let me try to remember! ... Ah, she asked me what aspect of learning English I found most difficult.

Paola: Is that all, Lan?

Lan: Oh. There were a lot of other questions. She also asked me to read a passage.

Paola: What did she say in the end?

Lan: I'm trying to remember... Oh, yes! Exactly she said "If you want to attend the course, you must pass the written examination. Good luck!"

Paola: It's terrible. Lan. I don't think I will be able to pass the exams.

Lan: Don't worry, Paola. Everything will be all right.

Vocabulary: (Các em đọc từ và ghi vào vở bài học)

1. foreign (adj): (thuộc về) nước ngoài → foreign language (n): ngoại ngữ
2. grammar (n): ngữ pháp
3. as much as possible : càng nhiều càng tốt
4. to pass (v) : thi đỗ, qua được (kỳ thi, cuộc thử thách,..) → to pass the exam : thi đỗ
5. to examine (v): kiểm tra, hỏi thi → examiner (n): giám khảo → examinee (n): thí sinh = candidate (n) → examination (n) : kỳ thi = exam (n) → **to take an exam : dự thi**
6. to go on (v): tiếp tục = to continue (v)
7. aspect (n): mặt, lĩnh vực, khía cạnh
8. a contest (n) : cuộc thi tài (tranh giải) = a competition (n)
9. a contestant (n) : thí sinh tranh tài = a competitor (n)
9. to attend (v): tham gia, tham dự → attendance (n): sự tham gia, tham dự
10. exactly (adv): 1 cách chính xác
11. an oral exam : kì thi nói, vấn đáp / a written exam : kì thi viết
12. to be able to do sth (v) : có thể làm gì = can
13. a college (n): trường cao đẳng / a university (n): trường đại học
14. a candidate (n): thí sinh = an examinee (n)

a) Practice the dialogue. (tự mình đóng 2 vai thực hành đoạn hội thoại)

b) Answer. What exactly did the examiner ask Lan? Look at the list of questions and check (✓) the boxes.

(Đọc bài thêm 1 lần và trả lời câu hỏi. Giám khảo đã hỏi Lan những gì? Nhìn vào bảng liệt kê dưới đây và điền dấu (✓) vào khung.)

ROYAL ENGLISH COLLEGE Examination in English as a foreign language Stage One: Oral Examination (This list must not be shown to the candidates.)	
1. What is your name?	✓
2. Where do you come from?	

3. Where do you live?	
4. Do you live with your parents?	
5. When did you begin studying English?	
6. Why are you learning English?	
7. Do you speak any other languages?	
8. How did you learn English in your country?	
9. How will you use English in the future?	
10. What aspect of learning English do you find most difficult?	
11. What are you going to learn?	
12. What are your hobbies?	
13. Look at this picture. Describe it	
14. Read this passage	

c) Look at the list of questions and answer yourself. (Các em **đọc lại** các câu hỏi trên và **tự mình trả lời** cho chính mình nhé)

Các em ghi nhận lại tất cả những gì mình không rõ, không hiểu để Thầy, Cô sẽ giải đáp trong khi học trực tuyến trên Googlemeet. Thanks

Week9: Theme 4. Learning a new language

Speak

(phần này các em tự mình thực hiện, hoặc cùng các bạn qua zalo nhóm,...)

3. SPEAK trang 34 sgk Tiếng Anh 9

You can **Work in groups if possible(zalo)**... You are Thu, Tam and Kim. and you are awarded a scholarship of US\$2,000 to attend an English language summer course abroad. Try to persuade your partner to attend the school you would like to go to. The expressions in the box may help you.

Làm việc nhóm nếu có thể (zalo)... Các bạn Thu, Tâm và Kim và các bạn được thưởng một học bổng trị giá 2.000 USD tham dự một khóa học tiếng Anh ở nước ngoài. Bạn hãy cố gắng thuyết phục các cùng học ở trường bạn muốn theo học. Các cách diễn đạt trong khung có thể giúp bạn.)

Các em xem thật kỹ cách dung của các cụm từ bên dưới để đưa vào đúng tình huống nhé.

I think ...
What do you think ... ?
I agree / disagree because
I don't understand.
Why don't we ...?
If we go to.... we can ...
We should ...
Let's ...

Thu	Tam	Kim
<p>The Brighton Language Center – UK</p> <ul style="list-style-type: none">● live in a dormitory on campus● school has excellent reputation● six weeks <p>approximately US\$2,000</p>	<p>Seattle School of English – USA</p> <ul style="list-style-type: none">● stay with Vietnamese friends● experience Western culture● seven weeks <p>approximately US\$1,700</p>	<p>Brisbane Institute of English – Australia</p> <ul style="list-style-type: none">● stay with an Australian family● quite close to Viet Nam● beautiful scenery● seven weeks <p>approximately US\$1,200</p>

Vocabulary:

1. to award (v): thưởng, tặng → **to award sth to sb : tặng cái gì cho ai**
2. a scholarship (n): học bổng
3. a course (n): khóa học
4. to persuade (v): thuyết phục → **to persuade sb to do sth : thuyết phục ai làm gì** → persuasion (n): sự thuyết phục → persuasive (adj): có sức thuyết phục
5. a dormitory (n): ký túc xá = a dorm (n)
6. a campus (n): khuôn viên trường đại học, cao đẳng,..
7. reputation (n): danh tiếng, sự nổi danh = fame (n) → reputable (adj): nổi tiếng = famous (adj)
8. approximately (adv): tương đương, xấp xỉ
9. an institute (n): học viện, viện = an academy (n)
10. scenery (n): phong cảnh, cảnh vật

Gợi ý thực hành

Tam: I think we should go to the Seattle School of English in the USA. You can stay with Vietnamese friends.

Kim: I disagree because we can't practice speaking English with native speakers.

Thu: Why don't we go to the Brighton Language Center in the United Kingdom? If we go there, we can live in dormitory on campus.

Tam: But the course is too expensive. It costs US \$2,000.

Kim: What do you think about the Brisbane Institute of English in Australia?

Thu: I think it's quite close to Vietnam.

Tam: And we can enjoy the beautiful scenery there.

Kim: If we go there, we can stay with an Australian family to discover their culture and practice English as well.

Thu: People said that they have a good way of teaching English and the course is acceptable. It costs US \$ 1,200.

Tam: Let's go to Australia to attend that course.

Kim: I absolutely agree with you.

Các em ghi nhận lại tất cả những gì mình không rõ, không hiểu để Thầy, Cô sẽ giải đáp trong khi học trực tuyến trên Googlemeet. Thanks

Week9: Theme 4. Learning a new language

Tiết 2: Lesson 2: Listen

LISTEN: Nga is talking to Kate about her studying English. Listen to their conversation. Check (✓) the boxes and correct the false sentences. (trang 35 sgk Tiếng Anh 9)

Vocabulary

1. native speaker (n): người bản ngữ
2. national (adj): (thuộc) quốc gia # international (adj): (thuộc) quốc tế
3. to improve (v): cải thiện → improvement (n): sự cải thiện

1.LISTEN: 1st and 2nd (Nga đang nói chuyện với Kate về việc học tiếng Anh của bạn ấy. Hãy nghe đoạn hội thoại của họ **2 lần**. Đánh dấu (✓) vào các khung và **nghe lần thứ 3 (3rd)** sửa lỗi câu sai.)

	T	F
a) Nga's studying English for her work.		
b) She learned English at school and university.		
c) She works for a national bank in Ha Noi.		
d) She needs to improve her writing.		
e) Her listening is excellent.		
f) She hopes she can talk to people from all over die world, and understand her favorite English songs.		

2. Listen again and complete the dialogue

Host: Kate, can I introduce you _____(1) Nga. She's studying English here in London.

Kate: Hello, pleased to meet you.

Nga: _____(2) to meet you, too.

Kate: Where are you from, Nga ?

Nga: I'm from Vietnam.

Kate: Why are you studying English here?

Nga: I need it for my _____(3).

Kate: Really ?So, what do you do ?

Nga: I work for a bank, an international bank in Hanoi.

Kate: Oh, I see. Did you learn English at _____(4) ?

Nga: Yes, and at university, too. But I've forget...er...forget...

Kate: Forgotten.

Nga: Yes, of course. I've forgotten a lot of it. I want to improve my writing _____(5). You know...sometime I have to write letters in English.

Kate: What about listening, Nga ?

Nga: It's terrible. This is my biggest problem. People talk very quickly and I can't _____(6) them.

Kate: Do you like studying English ?

Nga: Oh yes. It's an interesting language and it's very _____(7) !; and I can talk to people from all over the world... and I can understand the _____(8) of my favorite songs, too.

Kate: Well. That's very good. Good luck to you, Nga.

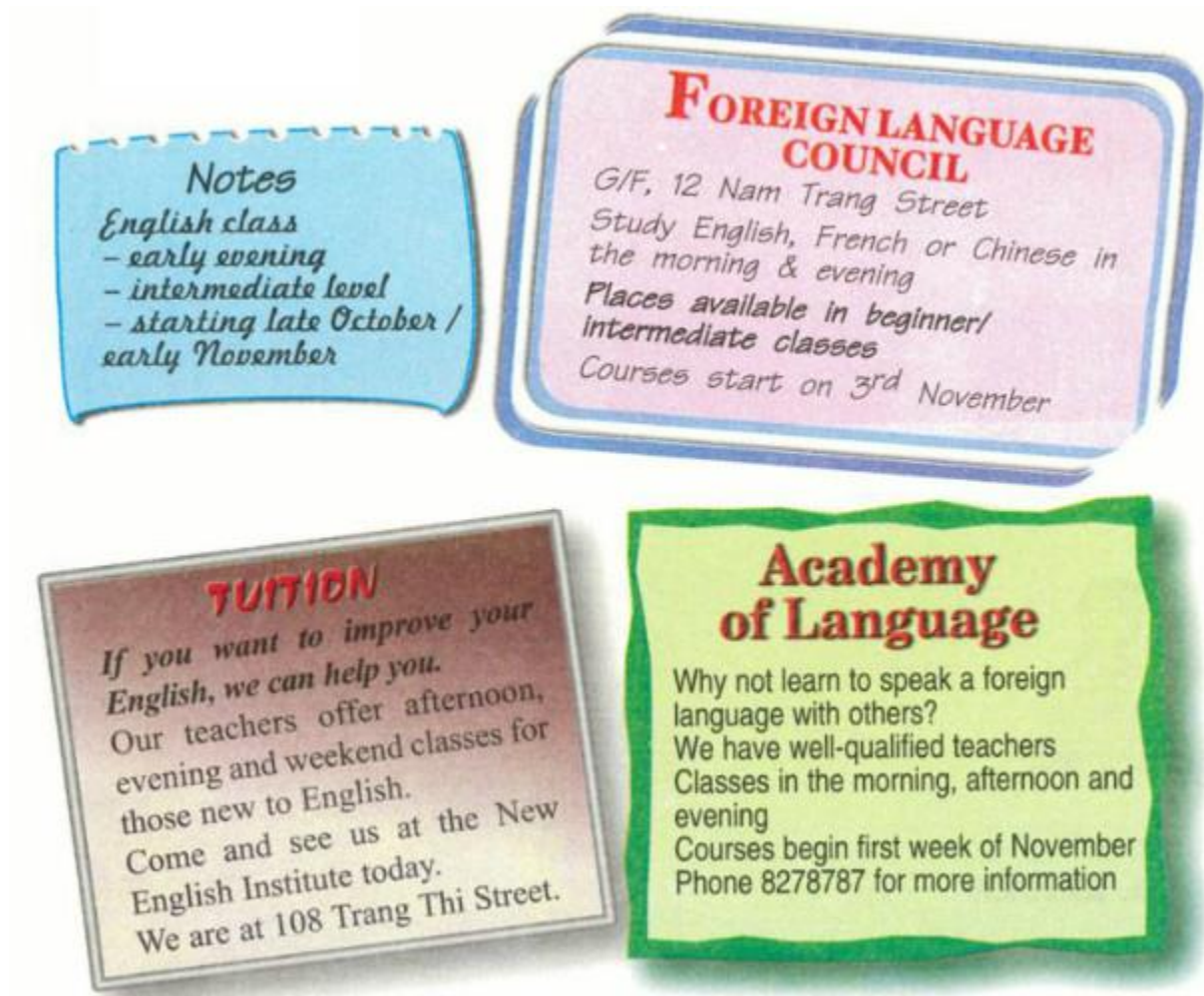
Các em ghi nhận lại tất cả những gì mình không rõ, không hiểu để Thầy, Cô sẽ giải đáp trong khi học trực tuyến trên Googlemeet. Thanks

Week10: Theme 4. Learning a new language

Lesson: Read

(phần này các em tự mình học, hoặc cùng các bạn chia sẻ qua zalo nhóm,...)

READ (trang 36 sgk Tiếng Anh 9) Các em đọc bài, tìm các từ mới trong bài và ghi lại từ vựng bên dưới.



Vocabulary

1. intermediate (adj): (trình độ) trung cấp
2. advanced (adj): (trình độ) nâng cao
3. beginner (n): người mới bắt đầu
4. council (n): hội đồng

5. available (adj) : có thể dùng được, có sẵn (đối với sự vật, việc) / rảnh rỗi (đối với người)
6. tuition (n): học phí, sự học kèm
7. fee (n): học phí
8. institute (n): học viện = academy (n)
9. well-qualified (adj): đủ trình độ chuyên môn, đủ khả năng
10. a level (n): trình độ (beginner, intermediate, advanced)
11. advertisement (n): sự quảng cáo, mẫu quảng cáo (có thể đếm được) → advertising (n) : sự quảng cáo (không đếm được) → to advertise (v): quảng cáo

a) Note down information about the English classes from the advertisements.

(Ghi thông tin về các lớp tiếng Anh từ các bài quảng cáo nhé).

School	Class time (morning/afternoon/ evening...)	Language Level (beginner/intermediate/ advanced)	Time to start
Academy of Language			
Foreign Language Council			
New English Institute			

b) Read the notes Mr. Lam made. Then look at the advertisements and choose a suitable language school for him . Give the reasons for your choice.

(Đọc ghi chú ông Lam đã viết. Sau đó xem các bài quảng cáo và chọn trường ngôn ngữ thích hợp cho ông ấy. Cho lí do cho sự chọn của em).

Mr.Lam should take an English course at Foreign Language Council due to following reasons:

- + There are classes in the evening
- + There are classes for beginners and intermediate level students
- + Courses start on November 3rd.

Các em ghi nhận lại tất cả những gì mình không rõ, không hiểu để Thầy, Cô sẽ giải đáp trong khi học trực tuyến trên Googlemeet. Thanks

Week10: Revision for mid- tern test

Tiết 1: Practice test 1

Các em thực hành Thầy Cô sẽ hỗ trợ sửa bài

I. From each number, pick out the word whose underlined part is pronounced differently from the others.

- | | | | |
|------------------------|--------------------|---------------------|---------------------|
| 1. A. continent | B. depend | C. send | D. pretend |
| 2. A. <u>s</u> ays | B. <u>pr</u> ays | C. <u>pl</u> ays | D. <u>da</u> ys |
| 3. A. clim <u>a</u> te | B. prid <u>e</u> | C. qu <u>i</u> t | D. prim <u>a</u> ry |
| 4. A. <u>m</u> ay | B. <u>c</u> an | C. <u>st</u> ay | D. <u>s</u> ay |
| 5. A. box <u>e</u> s | B. wash <u>e</u> s | C. watch <u>e</u> s | D. <u>g</u> oes |

II. From each number, pick out one word which has the stress on the first syllable.

- | | | | |
|-------------------|---------------|-----------------|----------------|
| 1. A. scientist | B. alive | C. industrial | D. advice |
| 2. A. individual | B. reputation | C. experience | D. scientific |
| 3. A. television | B. decoration | C. introduction | D. expectation |
| 4. A. achievement | B. pesticide | C. minimize | D. dynamite |
| 5. A. prevent | B. protect | C. pollute | D. purpose |

III. Choose the word or the phrase or sentence that best completes each unfinished sentence below or that best keeps the meaning of the original sentence if it is substituted for the underlined word or phrase.

1. There used to _____ a movie theatre here, but it closed a long time ago.

- A. be B. to be C. being D. been

2. The children are playing _____ in the schoolyard.

A. happy B. happiness C. happier D. happily

3. I wish they _____ here tomorrow.

A. will come B. would come C. came D. to come

4. John _____ write the letter to me last year.

A. is used to B. was used to C. used to D. used

5. It is difficult _____ English in some weeks.

A. to speak B. speaking C. speaks D. speak

6. The capital of Malaysia is _____.

A. Hanoi B. Paris C. Kuala Lumpur D. Seoul

7. What is the traditional dress of Vietnamese women? It's _____ .

A. the suit B. the shirt C. the Ao dai D. the blouse

8. Rice is _____ in tropical countries.

A. to grow B. grown C. grow D. grew

9. Two department stores _____ by them this year

A. have been built B. have built C. has been built D. has built

10. Nga is _____ English for her work.

A. to study B. studied C. studying D. study

11. He arrived in England _____ Monday evening.

A. in B. at C. of D. on

12. An wishes that he _____ his parents.

A. would visited B. can visit C. could visiting D. could visit

13. Let's _____ to the cinema.

A. going B. to go C. go D. goes

14. I look forward to _____you.

A. see B. to see C. seeing D. saw

15. Millions of Christmas cards _____last month.

A. were sent B. sent C. send D. are sent

16. I _____English here since I graduated from Qui Nhon University.

A. teach B. taught C. have taught D. am teaching

17. He _____with his friends in an apartment in Ho Chi Minh City since last week.

A. living B. has lived C. lived D. live

18. We come to USA _____English.

A. study B. learning C. to learn D. studying

19. She _____try to learn English for her job.

A is B. has C. must D. was

20. I wish you _____us someday.

A. visit B. will visit C. visited D. would visit

21. I wish you _____me with my work last Monday.

A. help B. will help C. had helped D. would help

22. I remember _____her somewhere.

A. see B. seeing C. saw D. to see

23. Excuse me. Can I _____ in this area?

A. smoke B. smoking C. smoked D. to smoke

24. Can you turn _____ the light? It is too dark.

A. on B. off C. down D. up

25. We have lived in Ha Noi _____ 4 years.

A. since B. for C. on D. till

26. We will go _____ a picnic next week.

A. in B. at C. on D. to

27. Are you a stamp _____?

A. collecting B. collector C. collect D. collection

28. I want everybody to listen _____.

A. care B. careful C. careless D. carefully

29. Ann's birthday is _____ February 14th.

A. in B. on C. for D. at

30. This isn't my first visit to London _____ here before.

A. I'm B. I'm going to C. I've been D. I was

IV. Give the correct form of word.

1- To Huu is a famous _____ (poetry).

2- His _____ are interesting. (poet)

- 3- The internet has _____ (surprise) developed in Vietnam.
- 4- I like watching the news best because it is very _____ (inform) .
- 5- They have _____ the Ao dai by printing lines of poetry on it. (modern)
- 6- Liz likes the _____ and the beauty of Ba's village. (peaceful)
- 7- You must be _____ when you open that door . (care)
- 8- We can see many _____ on TV everyday . (advertise)
- 9- I watch the news everyday because it very _____ . (inform)
- 10- He didn't feel happy because he worked _____ . (success)
- 11- Our school has a lot of _____ teacher (qualify)
- 12- She received a lot of _____ from her mother . (encourage)
- 13- He was very _____ of the work he had done . (pride)
- 14- Do you have a _____ costume in your country . (nation)
- 15- The children are more _____ in cartoons . (interest)
- 16- Every student was very _____ about the holiday . (excite)

VII. Give the correct form of the verbs in brackets

Maryam and Lan (1. be) _____ pen pals for over two years. Last week they (2. have) _____ the first meeting. Lan (3. take) _____ Maryam to Hoan Kiem Lake. They (4. visit) _____ Ho Chi Minh's Mausoleum, the History Museum and Van Mieu, as well as many other beautiful parks and lakes in Hanoi. Lan (5. remember) _____ there (6. be) _____ a mosque on Hang Luoc Street because she (7. use to) _____ walk past it on her way to primary school. Lan (8. accompany) _____ Maryam to the mosque. She (9. enjoy) _____ the peaceful atmosphere while her pen pal (10. pray) _____.

VII. Finish the second sentence so that it has a similar meaning to the first one, beginning with the given words or phrases

1. Mary always went swimming after school last year

Mary used to _____

2. Maryam was impressed by Hanoi people

Hanoi people made _____

3. Bahasa Malaysia is widely spoken in Malaysia

Malaysian people _____

VIII. Read and complete the text using the words on the box

- a. where the Queen lives
- b. which is the biggest
- c. which are much bigger
- d. where the Romans landed
- e. where you can buy anything
- f. where you can see

London has a population of about 7,000,000. It lies on the River Thames, (1) _____ nearly 2,000 years ago. From about 1800 until World War Two, London was the biggest city in the world , but now there are many cities (2) _____.

London is famous for many things. Tourists come from all over the world to visit its historic buildings , such as St. Paul’s Cathedral, (3) _____, and the Houses of Parliament,(4) _____and hear the famous clock , Big Ben. They also come to visit its theatres , museums, and its many shops, such as Harrods, (5) _____.

Like many big cities, London has problems with traffic and pollution. Over 1,000,000 people a day use the London Underground, but there are still too many cars on the streets. The air isn't clean, but it is cleaner than it was 100 years ago.

For me, the best thing about London is the park. There are five in the city centre But my children's favourite place is Hamleys, (6) _____ toyshop in the world. It is 200 years old.

Các em cố gắng làm bài giáo viên sẽ giúp các em sửa bài khi học trực tuyến nhé

Week10: Revision for mid- tern test

Tiết 2 : Practice test 2

Các em thực hành Thầy Cô sẽ hỗ trợ sửa bài

I. Choose the word which is pronounced differently from the other.

1. A. dear B. fear C. hear D. heart
2. A. stupid B. studio C. study D. student
3. A. brother B. thick C. they D. that
4. A. line B. fine C. site D. fit
5. A. houses B. faces C. horses D. places

II. Choose the word in each line has different stress pattern.

6. A. promise B. forget C. defrost D. receive
7. A. dangerous B. opposite C. interested D. umbrella
8. A. happy B. early C. allowed D. injured
9. A. important B. chemical C. director D. completely
10. A. marvelous B. impatient C. relation D. destructive

III. Find the one choice that best completes the sentence.

11. To reach the village we have to cross a small bamboo _____.
A. bush B. shrub C. forest D. forestry
12. There are some cottages at the _____ of the mountain. It is very peaceful there.

A. leg B. feet C. shin D. foot

13. Nam, a student from Ho Chi Minh city, is _____student in the USA.

A. a change B. an exchange C. to change D. to exchange

14. He is now living with the Brown family on a _____outside Columbus, Ohio.

A. river B. farm C. field D. site

15. Mr. Brown does farming work, while Mrs. Brown works at a grocery store in a _____town. A. near B. nearly C. nearby D, nearside

16. Every day when Nam finishes his homework, he _____the chickens.

A. foods B. nurses C. feeds D. gets food

17. After that, he _____the chicken's eggs.

A. picks B. takes C. has D. collects

18. On weekends, if Mr. Brown is _____, Nam and his sons help him on the farm.

A. busy B. free C. available D. occupying

19. The family usually _____on Saturday afternoon. They don't work.

A. be free B. not work C. relaxes D. enjoys

20. Nam likes the Brown because they are very_____ .

A. nice B. cold C. warm D. friends

21. The Browns are so nice that he enjoys being a _____of their family.

A. part B. section C. member D. boy

22. It was _____expensive car that he couldn't afford to buy it.

A. so B. very C. such a D. such an

23. I didn't have time to study _____I failed the exam.

A. since B. because C. so D. so that

24. They first met _____they were at high school.

A. since B. when C. while D. for

25. I find this math problem difficult. If only brother _____here to help me.

A. is b. were C. be D. being

26. I would rather you _____the problem by yourself.

A. solve B. solving C. to solve D. solved

27. I know Jane. I first met her _____Christmas_____1990.

- A. in/ in B. at/ in C. at/ at D. on/ in
28. Mr. Brown is a farmer. He's used to _____ farming work.
A. do B. to be doing C. doing D. have done
29. He was lazy _____ he was dismissed. Now he's out of work.
A. because B. since C. so D. as
30. The play was disappointing _____ it was badly acted and too long.
A. so B. such C. because D. so that

IV. Read the following passage and choose the best answers.

A TRIP TO FRANCE

Paul had a very exciting summer holiday this year. His French pen-friend invited him to visit her family in the south of France. Paul (56) _____ by plane from London to Paris. Marie, his French friend, (57) _____ him in Paris and together they took a train from Paris to Marseilles. Marseilles is the (58) _____ where Marie's family lives. It is a very large port. A lot of people live in Marseilles and (59) _____ are many interesting shops and cafes there. Paul started French at school two years ago and he spoke French all the time with Marie and her family (60) _____ it was very difficult for him but soon it became (61) _____ easier. One day Marie and her parents (62) _____ Paul for a picnic in the mountains. They climbed a big hill. From the top of the hill, they had a wonderful (63) _____. In the (64) _____ they could see the sea. Paul was very sad when it was time to go back to London and school. He is already looking (65) _____ to next summer when Marie is going to spend her holidays with his family in England.

56. A. got B. moved c. went D. transferred
57. A. met B. saw C. took D. greeted
58. A. country B. town C. capital D. village
59. A. they B. those C. these D. there
60. A. At first B. At beginning C. At starting D. At first time
61. A. much B. so C. too D. extremely
62. A. brought B. took C. carried D. got
63. A. view B. sight C. scene D. scenery

64. A. space B. air c. distance D. way
65. A. through B. forward C. on D. out

VI. Choose the sentence which is closest in meaning to the given one.

66. *They were all very sad after knowing the result.*

- A. Neither of them are happy. B. Some of them weren't happy.
C. None of them were happy. D. Some of them were happy.

67. *They discussed contract terms at lunchtime.*

- A. They had lunch and then discussed contract terms.
B. They discussed contract terms after lunch.
C. They didn't have lunch but they discussed contract terms.
D. They discussed contract terms while having lunch.

68. *He was furious and went away without saying a word.*

- A. He was very angry and left, saying nothing.
B. He was so sad that he went away, didn't say a word.
C. He was extremely shocked so he left without saying a word.
D. He was so sad and shocked that he couldn't say a word.

69. *Right after the car crash, the drivers were both taken to hospital.*

- A. All the drivers and two cars were taken to the hospital.
B. There was a car accident and the drivers went to hospital.
C. The car and the driver were taken to hospital after the crash
D. Two drivers were taken to hospital after the car crash.

70. *"Would you like to go to the cinema tomorrow?", he said.*

- A. He invited me to go to the cinema the following day.
B. He wanted me to go to the cinema tomorrow.
C. He told me to go to the cinema tomorrow.
D. He asked me whether I like to go to the cinema tomorrow?

Các em cố gắng làm bài giáo viên sẽ giúp các em sửa bài khi học trực tuyến nhé

Week11: Theme 4. Learning a new language

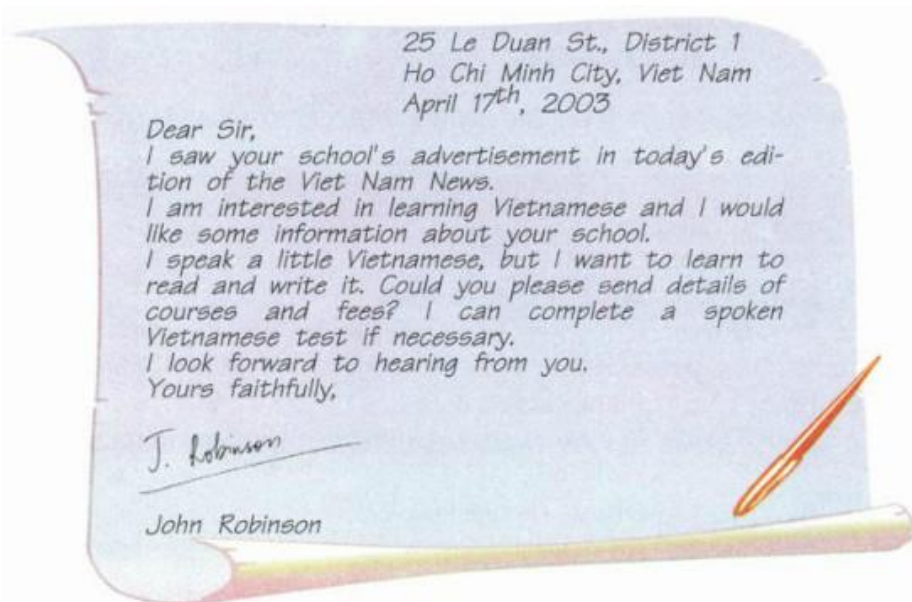
Tiết 1: Lesson 1: Write

WRITE (trang 37 sgk Tiếng Anh 9)

a.) A letter of inquiry is a for information or action . In all formal letters, you must include the addresses of the witer and the recipient.

Các em **xem lại** các phiếu quảng cáo của **phần Read trang 36** xem được lấy từ mẫu nào nhé. Các em **xem kỹ nội** dung lá thư bên dưới **ghạch dưới** các thành phần mà các em cho là quan trọng không thể thiếu.

(Thư **hỏi thông tin** là một lá thư **yêu cầu cung cấp** thông tin hay một sự việc. Trong tất cả các thư trang trọng, bạn phải đính kèm địa chỉ người viết và người nhận)



Vocabulary

1. to inquire (v): thỉnh cầu, yêu cầu, → inquiry (n) sự thỉnh cầu, yêu cầu → a letter of inquiry : thư yêu cầu
2. to request (v): yêu cầu = to inquire (v) → request (n): sự yêu cầu
3. edition (n): lần xuất bản, bản in → editor (n): người biên tập
4. detail (n): chi tiết
5. to be interested in doing sth : thích làm gì = to be keen on = to be fond of
6. institution (n): cơ quan, trụ sở
7. information (n): thông tin
8. look forward to sth / doing sth : trông chờ, mong đợi điều gì
9. to state (v): phát biểu, tuyên bố
11. to supply (v): cung cấp, đáp ứng
12. polite (adj): lịch sử, lễ phép # impolite (adj): bất lịch sử, vô lễ → politeness (n): hành động lễ phép
13. sincere (adj) : thành thật, chân thành = faithful (adj)
14. Yours sincerely / Yours faithfully: một cách thành thật, chân thành (dùng để kết thư trang trọng)

b) Read this letter. (Đọc lá thư này lại 1 lần nữa, gạch dưới các phần tương ứng theo **outline** bên dưới)

OUTLINE

Introduction:

- Say how you come to know about the Institution (advertisement on newspaper / watch on TV)
- Express your interest (want to know more information)

Request:

- State how good your English is; exactly what kind of information you want

Further information: - Say you are ready to supply more information about your English / study (record of study) if necessary.

Conclusion: End with a polite closing

c) Read the advertisements in exercise 5. READ again. Choose one of the schools you want to attend to improve your English. Write a letter of inquiry to the institution requesting far more information about the courses and fees. Follow the Outline below.

Đọc quảng cáo trong phần 5. ĐỌC một lần nữa. Chọn một trong những trường bạn muốn theo học để cải thiện tiếng Anh của bạn. Viết thư yêu cầu cho tổ chức để yêu cầu nhiều thông tin về các khóa học và lệ phí. Thực hiện theo dàn bài phía trên.)

Bài gợi ý cho các em

Dear Sir/ Madam,

I saw your institution's advertisement in today's local newspaper.

I am interested in learning English and I would like some more information about your school.

I can speak a little English, but I want to learn to speak more fluently and write well.

Could you please send me details of the courses and the fees?

I look forward to hearing from you.

Sincerely yours,

Robert Johnson.

Các em cố gắng viết 1 lá thư chụp hình gửi qua Zalo giáo viên sẽ giúp các em sửa bài khi học trực tuyến nhé. Thanks.

Week11: Theme 4. Learning a new language

Tiết 2: Lesson 4: Language focus

Language Focus trang 38 sgk Tiếng Anh 9

1.Modal verbs: **S + MD + V1.....**

Complete the sentences. Use the **modal verbs** in brackets and the information in the box.

Dùng động từ hình thái(trợ động từ) trong ngoặc và thông tin trong khung để hoàn tất các câu sau.

Stay / bed
go / university

do / homework
study hard

do / exercise
miss / train

a) Lan: My grades are terrible.

Mrs. Quyen: If you want to get good grades, you must study hard. (*must*)

b) Hoa: I'd like to be a doctor.

Aunt Thanh: You have to go to university if you want to study medicine. (*have to*)

c) Ba: Oh, no! I weigh 60 kilos!

Nga: If you want to lose weight,(*should*)

d) Tuan: Where is Ba? He's very late.

Mrs Thoa: If he doesn't come soon, (*might*)

e) Mr. Ha: I feel sick

Mrs Nga: If you want to get well, (*ought to*)

f) Na: I'd like to go to the movies, Mom.

Mrs. Kim: if you want to go out. (*must*)

2. MODAL VERBS WITH "IF" (Động từ tình thái dùng với "IF")

If + S1+ present tense, S2 + modal + verb...

– *Động từ tình thái* (modals) must, can, could, may, might, ought to, have to, should,...*có thể được dùng trong câu điều kiện if để diễn đạt một điều gì đó chắc chắn hoặc có khả năng xảy ra trong hiện tại hoặc tương lai.*

Ex1. If you haven't got a television, you can't watch it, can you? (*Nếu bạn không có tivi, thì bạn không thể xem truyền hình được, đúng không?*)

EX2: If Tom jogs regularly, he might lose weight.

Ex3: She may accept your offer if you ask her.

– *Động từ tình thái cũng có thể được ung với if để khuyên ai đó nên hành động như thế nào nếu muốn làm một điều gì đó.*

Ex4: If you want to drive a car, you must have a driving license.

Ex5: If you want to get good grades, you must study hard.

Ex6: If Henry is going to a job interview, he should wear a tie.

*Lưu ý:*Theo sau động từ tình thái là động từ nguyên mẫu **không to**(**infinitive without to**).

3. Direct and Reported speech - Câu gián tiếp

1. Cách chuyển đổi từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp:

- Đổi chủ ngữ tân ngữ tính từ sở hữu trong câu trực tiếp sao cho phù hợp với ngữ cảnh
- Thay đổi thì của động từ (lùi về một thì)
- Biến đổi các đại từ chỉ thị trạng từ chỉ thời gian địa điểm.

	Câu trực tiếp	Câu gián tiếp
Tenses	S + am/ is/ are → S + V → S + will + V → S + will be → S + have P2 → S + are/ is/ am + going to V→ S + was/ were Ving → S + have/ has been Ving → Must → Have to →	S + was/ were S + Ved S + would V S + would be S + had P2 S + was/ were + going to V S + had been + Ving S + had been Ving Had to Had to

	Should..... → Ought to → Can → May →	Should Ought to Could might
time	Yesterday Five days ago Last week Now Today Tonight Tomorrow Next week Ago The day before yesterday The day after tomorrow	The day before/the previous day Five days before/ earlier The week before/ the previous week Then That day That night The next day/ the following day The next week/ the following week Before Two days before In two day s time
place	Here there	There there
	This these	That those
Personal pronouns	I We You They He/she it	He/ she They You/ he/ she They He/she it
Possessive pronouns	My Our Your Their His/ her its	His/her Their His/her/their Their His/her its
	This/ these + N	The + N
	This / that là đại từ chỉ thị Ex: people say "We should solvethis"	It/ them/ they People say they should solveit.

2. Một số hình thức câu gián tiếp cơ bản

a) Reporting statements (câu trần thuật)

"I m very happy." Annie said.

→ Annie said (that) she was very happy.

"We like oranges."

→ They said (that) they liked oranges.

Thường sử dụng các động từ tường thuật như:

S + said /said to/ told (that) + S + V(lùi thì)...

b) Reporting commands and requests

S + V (asked/ told ...) + O + to (not to) + V ...

Ex: "Shut the door Tom" he said.

→ He told Tom to shut the door.

Cách chuyển đổi:

+ *đổi động từ tường thuật sang: told (bảo) asked (yêu cầu ra lệnh) advised (khuyên) persuaded (thuyết phục) begged (van xin) ...tuỳ theo ngữ cảnh lời nói.*

+ *tìm tân ngữ đặt ngay sau động từ tường thuật trên*

+ *bỏ dấu hai chấm ngoặc kép*

+ *với câu mệnh lệnh khẳng định chuyển động từ mệnh lệnh thành To V; với câu mệnh lệnh phủ định chuyển động từ mệnh lệnh thành Not to V*

+ *biến đổi thì của động từ đại từ nhân xưng đại từ sở hữu các từ chỉ thời gian sao cho phù hợp với ngữ cảnh*

c) Reporting questions (câu hỏi)

1) Yes/ No questions (câu hỏi có câu trả lời là Có hoặc Không)

S + asked/ wanted to know/ wondered+(O) + if/ whether + S+V(lùi thì...)

Ex1: Mary said to Nam "Can you speak English?"

→ Mary asked Nam if/ whether he could speak English.

2. "Do you go to school?" he asked

→ He asked if I went to school.

2) Wh - questions (Câu hỏi có từ để hỏi)

S + V + (O) + who/ what + S + V(lùi thì)...

Ex1: Betty said to Jane "What are you doing?" → Betty asked Jane what she was doing.

2. "When did your sister leave for Danang?" asked Tina.

→ Tina asked me when my sister had left for Danang.

3. Pay attention (Chú ý)

- khi động từ tường thuật ở các thì hiện tại hoặc tương lai các thì câu động từ trong câu trực tiếp không đổi các từ chỉ thời gian và nơi chốn vẫn giữ nguyên

She says "Tim won the scholarship last week."

→ She says Tim won the scholarship last week.

- khi lời nói trực tiếp diễn tả một chân lý sự kiện hiển nhiên định luật khoa học động từ của lời nói trực tiếp không đổi thì

He said "Ice melts in the sun." → He said (that) ice melts in the sun.

Các em cố gắng làm bài giáo viên sẽ giúp các em sửa bài khi học trực tuyến nhé

Week12: Theme 4. Learning a new language

Tiết 1: Lesson 5: Grammar practice

3. Direct and Reported speech - Câu gián tiếp

1. Lan's father held a party to celebrate his mother's birthday. Unfortunately, Mrs Thu, her grandmother, has a hearing problem and she couldn't hear what people were saying. After the party, Lan reported everything to her grandmother.

(Cha của Lan đã tổ chức một bữa tiệc để ăn mừng sinh nhật của mẹ mình. Thật không may, bà Thu, bà ngoại cô ấy, lại bị ngãng tai và bà không thể nghe những gì mọi người nói. Sau bữa tiệc, Lan tường thuật tất cả mọi thứ cho bà ngoại.)

Example: "I'm happy to see you." (Aunt Xuan)

Aunt Xuan said she was happy to see you.

a) "This birthday cake is delicious." (Uncle Hung)

b) "I love these roses." (Miss Nga)

c) "I'm having a wonderful time here." (Cousin Mai)

d) "I will go to Hue tomorrow." (Mr. Chi)

e) "I may have a new job." (Mrs. Hoa)

f) "I must leave now." (Mr. Quang)

2. This morning Nga had an interview for a summer job. When she arrived home, she told her mother about the interview.

(Sáng nay, Nga đã có một buổi phỏng vấn xin việc mùa hè. Khi cô ấy trở về nhà, cô ấy đã kể lại buổi phỏng vấn ấy cho mẹ cô ấy.)

Example: "Do you like pop music?" ⇒ She asked me if I liked pop music.

or She asked me whether I liked pop music.

"Where do you live?" ⇒ She asked me where I lived.

a) "How old are you?"

b) "Is your school near here?"

c) "What is the name of your school?"

d) "Do you go to school by bicycle?"

e) "Which grade are you in?"

f) "Can you use a computer?"

g) "Why do you want this job?"

h) "When does your school vacation start?"

2. MODAL VERBS WITH "IF" (Động từ tình thái dùng với "IF")

If + S1+ present tense, S2 + modal + verb...

Hoàn thành các câu sau đây sử dụng các từ trong ngoặc

1. If you go by bike, it _____ take (might / take) a long time.
2. You _____ (have to/get) up at 6 every day if you want to join us.
3. If you want to play out, you _____ (must/ finish) all your homework.
4. You _____ (ought to/ wait) if you want to see him.
5. If you want to be quick, you _____ (should / take) the lift.
6. If you ask Jane, she _____ (will /be) able to do for you.
7. If you write the message in French, I _____ (can/ understand) it.
8. If you want to pass the exam easily, you _____ (must/ study) hard.
9. You _____ (have to / hurry) up if you want to get there on time.
10. If you want to speak English fluently, you _____ (must/ practice) it more often.

Các em cố gắng làm bài giáo viên sẽ giúp các em sửa bài khi học trực tuyến nhé

Week12: Theme 4. Learning a new language

Tiết 2 :Lesson 6: Vocabulary practice

I. Cách làm bài tập Word form.

Hãy xem ví dụ bên dưới đây

The creative marketing _____ will be implemented immediately.

- A. strategic B. strategy C. strategize D. strategical

Bước 1: Nhìn vào từ phía trước và sau chỗ trống để xác định TỪ LOẠI mình cần điền là từ gì.

Ở câu trên ta thấy trước chỗ trống có danh từ marketing, phía sau có động từ (cụ thể là chia ở thì tương lai) => Vị trí trong ô trống chỉ có thể là danh từ.

“The + Adj + Noun + Noun + Verb” (2 danh từ đặt cạnh nhau -> danh từ ghép)

Bước 2: Nhận dạng xem đâu là danh từ trong 4 đáp án.

A và D đều là tính từ (Adj)

C là động từ (ize) -> strategize (v): lập chiến lược

B là danh từ -> chiến lược. -> Vậy đáp án là B: “marketing strategy” chiến lược marketing.

Một ví dụ khác nhé:

Materials for the seminar will be sent to all _____ two weeks in advance.

A. attendance B. attends C. attendees D. attend

Tương tự như ở ví dụ 1, bước 1: các bạn nhìn vào từ đứng trước, đứng sau chỗ trống.

=> Xuất hiện từ “all” => Ô trống chỉ có thể là danh từ

B và D bị loại vì là động từ. Attend (v) tham gia, tham dự

Vấn đề là cả A (-ce) và C (-ee) đều là danh từ. Lúc này các bạn phải xác định xem ô trống cần điền là danh từ chỉ người hay vật (Thường sẽ nhìn vào đuôi (ee – người) hoặc có thể nhìn vào động từ để xác định)

A: attendance: sự tham gia C: attendees: những người tham gia/ người tham dự

=> Đáp án sẽ là C

*** 2 LỜI KHUYẾN cho bạn khi làm bài tập WORDFORM**

LỜI KHUYẾN 1: Bài tập cấu tạo từ thường kiểm tra tất cả các dạng từ loại như danh từ, tính từ, trạng từ, động từ. Để làm tốt dạng bài tập này, trước hết, các em cần phải có một vốn từ vựng phong phú. Vì thế, khi học một từ mới nên học tất cả các từ WORDFORM liên quan, bao gồm cả tiền tố hoặc hậu tố cấu tạo từ trái nghĩa.

Ví dụ: succeed (v), success (n), successful (a), successfully (adv), unsuccessful (adj), unsuccessfully (adv).

LỜI KHUYẾN 2: Khi lựa chọn đáp án đúng cho bài tập WORDFORM cấu tạo từ ta cần chú ý những điểm sau:

– Nếu điền DANH TỪ => xác định đó danh từ chỉ NGƯỜI hay SỰ VẬT; và kiểm tra xem có SỐ NHIỀU được không

– Nếu điền ĐỘNG TỪ => kiểm tra THÌ và THỂ (xem động từ có chia ở BỊ ĐỘNG) không

– Nếu điền TÍNH TỪ / TRẠNG TỪ => kiểm tra xem có BỊ NGƯỢC NGHĨA không.

Ví dụ Chọn từ thích hợp tương ứng với A.,B, C, hoặc D để hoàn thành câu sau:

He cycled _____ and had an accident. A. careful B. careless C. carefully D. carelessly

=> Sau khi phân tích như các bước ở trên, ta biết sẽ dùng trạng từ bổ nghĩa cho động từ cycle, NHƯNG PHẢI DỪNG LẠI KIỂM TRA: TÍNH TỪ/ TRẠNG TỪ CÓ BỊ NGƯỢC NGHĨA KHÔNG => phải chọn carelessly thay vì carefully vì nghĩa của câu. Rất rất nhiều bạn, sai ở chỗ này! QUÊN KHÔNG KIỂM TRA BỊ NGƯỢC NGHĨA!

=>Đáp án là D: He cycled carelessly and had an accident.

II. Bài tập word form . (các em thực hành bài tập giáo viên sẽ hỗ trợ nhe.

1. That little girl can dance _____. (beauty)

2. Since her _____ the room has been full of laughter. (arrive)

3. Most modern buildings has underground _____ lots. (park)

4. I went to the _____ store to buy something. (grocer)

5. There is no water left in the _____ well. (near)

6. He is now studying in the USA as an _____student. (change)

7. They have a good _____ of stamps. (collect)

8. Goods are _____ as long as they are returned in good condition. (change)
 9. The party _____ twenty bottles from various parts of the house yesterday. (collect)
 10. When did you start _____ antique glass? (collect)
 11. We like their _____. (FRIENDLY).
 12. The _____ between Vietnam and China is good. (friend)
 13. They seem to be _____. We dislike them. (friend)
 14. There will be a _____ in this street. (meet)
 15. We saw _____ girls there. (beauty)
 16. The garden is _____ with trees and flowers. (beauty)
 17. They enjoy the _____ atmosphere here. (peace)
 18. The _____ unit of currency is the Ringgit. (Malaysia)
 19. In _____, there are other religions. (add)
 20. The _____ anthem of Vietnam is sung. (nation)
-

Các em cố gắng làm bài giáo viên sẽ giúp các em sửa bài khi học trực tuyến nhé!

Chúc các em học thật tốt thư giãn cuối tuần nhé!
